

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



TRỊNH LAN PHƯƠNG

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG (VPBANK)**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 60.34.01.02

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ

HÀ NỘI - 2016

Luận văn được hoàn thành tại:
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS NGUYỄN XUÂN VINH**

Phản biện 1: TS. Nguyễn Thị Kim Xuyên

Phản biện 2: TS. Hồ Hồng Hải

Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Vào lúc: 15 giờ 15 ngày 20 tháng 08 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Thư viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Xu hướng tự do hoá trong lĩnh vực tài chính đã tạo ra cơ hội cho các NHTM mở rộng hoạt động về mặt địa lý, giúp cho các ngân hàng hạn chế được những tổn thương do những thay đổi điều kiện kinh tế trong nước. Tuy nhiên, cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính trên phạm vi toàn cầu cũng tạo ra một thị trường tài chính rủi ro hơn. Trong bối cảnh đó, không một ngân hàng hay tổ chức tài chính nào có thể tồn tại lâu dài mà không có hệ thống quản trị rủi ro hữu hiệu. Việc xây dựng một hệ thống quản trị nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng có vai trò sống còn đối với hoạt động ngân hàng.

Hoạt động tín dụng hiện nay đóng vai trò quan trọng đối với các NHTM Việt Nam và mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng cũng chứa đựng rất nhiều rủi ro, đặc biệt là trong xu hướng hòa nhập với thông lệ quốc tế các NHTM Việt Nam đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế. Vì vậy, hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tín dụng là góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Xuất phát từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu công tác quản trị rủi ro tín dụng và đề xuất các giải pháp là hết sức cần thiết. Vì thế, việc chọn đề tài ***“Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng”*** cho luận văn tốt nghiệp là rất cần thiết, với mong muốn hoàn thiện lý luận chuyên môn của bản thân, tiếp cận nghiên cứu thực trạng quản trị rủi ro tín dụng và bước đầu đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, góp phần đẩy mạnh sự phát triển hoạt động tín dụng trong điều kiện hội nhập.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hoá lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM.
- Định hình và hệ thống các dạng thức về thực trạng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng.
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tín dụng đối với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nói riêng và đối với các NHTM nói chung.

3. Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu, trên cơ sở yêu cầu và với khả năng nghiên cứu, luận văn lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là “Rủi ro tín dụng” và “Quản trị rủi ro tín dụng”.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung và phương pháp quản trị rủi ro tín dụng đối với các NHTM.

- Thực trạng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

- Chủ yếu đề cập tới việc hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

5. Kết cấu luận văn:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận văn được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương Mại.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Khái niệm về quản trị rủi ro và quản trị rủi ro tác nghiệp

1.1.1 Khái niệm về quản trị rủi ro. [3],[5]

Theo ủy ban Basel về giám sát ngân hàng: “*Quản trị rủi ro là một quá trình liên tục cần được thực hiện ở mọi cấp độ của một tổ chức tài chính và yêu cầu bắt buộc để các tổ chức tài chính có thể đạt được các mục tiêu đề ra và duy trì khả năng tồn tại và sự minh bạch về tài chính*”.

1.1.2 Khái niệm về quản trị rủi ro tác nghiệp [1],[2],[3]

Quản trị rủi ro tác nghiệp là *quá trình Tổ chức tín dụng tiến hành các hoạt động tác động đến rủi ro tác nghiệp, bao gồm việc thiết lập cơ cấu tổ chức, xây dựng hệ thống các chính sách, phương pháp quản lý rủi ro tác nghiệp để thực hiện quá trình quản lý rủi ro đó là xác định, đo lường, đánh giá, quản lý, giám sát và kiểm tra kiểm soát rủi ro tác nghiệp nhằm bảo đảm hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro xảy ra.*

1.1.3 Sự cần thiết phải thực hiện quản trị rủi ro tác nghiệp trong xu thế thời đại ngày nay

Trong xu thế ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập khu vực với các nước trên thế giới đang phát triển mạnh mẽ, do đó hoạt động ngân hàng cũng có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro trong đó có rủi ro tác nghiệp. Tham gia hội nhập quốc tế còn nghĩa là chấp nhận sự đối đầu với rủi ro, do đó để tồn tại và phát triển được các ngân hàng phải quản lý được rủi ro, ngoài những rủi ro mà người ta quen tới như : rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản... thì các ngân hàng cần đặc biệt quan tâm đến một loại rủi ro khác tiềm ẩn và khó lường nhất đó là “rủi ro tác nghiệp”. Rủi ro tác nghiệp có thể chuyển thẳng sang tổn thất nghiêm trọng, trực tiếp tới ngân hàng, thậm chí làm rung chuyển hệ thống tài chính tiền tệ của đất nước, có những trường hợp nghiêm trọng nó có thể làm đổ vỡ cả một hệ thống ngân hàng và tác động đến thị trường tiền tệ thế giới.

Môi trường cạnh tranh càng gay gắt thì mức độ rủi ro tác nghiệp đang có xu thế ngày càng gia tăng, điều này được giải thích bởi những lý do sau:

➤ Môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi chất lượng phải cao hơn, do đó áp lực về công việc, về hiệu quả công việc cao lên

➤ Tốc độ và khối lượng giao dịch lớn lên trong quá trình xử lý, thao tác nghiệp vụ có thể mắc lỗi, sai sót

➤ Sự gia tăng của các dịch vụ ngân hàng điện tử (internet banking, phone banking, auto bank, phone banking...) và kéo theo đó là một loạt các tội phạm mới xuất hiện trong lĩnh vực ngân hàng

➤ Ngân hàng hiện nay đang tích cực áp dụng các công nghệ tiên tiến vào hoạt động kinh doanh để thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng. Song hiện đại hóa càng cao thì hoạt động ngân hàng ngày càng phụ thuộc nhiều vào công nghệ thông tin, và như vậy rủi ro đối với công nghệ sẽ ảnh hưởng ngay trực tiếp đến hoạt động ngân hàng.

Từ sự phân tích trên cho thấy việc quản trị rủi ro tác nghiệp đối với ngân hàng là cần thiết để ngân hàng tồn tại và phát triển bền vững.

1.2. Rủi ro tín dụng

1.2.1. Khái niệm về rủi ro tín dụng [5],[9]

Rủi ro là những biến cố không mong đợi khi xảy ra dẫn đến tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Trong tài liệu “ Financial Institutions Management – A Modern Perspective ” A.Saunders và H.Lange định nghĩa rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm tàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng, nghĩa là khả năng các luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản cho vay của ngân hàng không thể được thực hiện đầy đủ về cả số lượng và thời hạn.

Các định nghĩa khá đa dạng nhưng tựu chung lại chúng ta có thể rút ra các nội dung cơ bản của rủi ro tín dụng:

- Rủi ro tín dụng khi người vay sai hẹn trong thực hiện nghĩa

vụ trả nợ theo hợp đồng bao gồm vốn vay hoặc lãi vay. Sự sai hẹn có thể là trễ hạn hoặc không thanh toán.

- Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất tài chính, tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến thua lỗ hoặc ở mức độ cao hơn là phá sản.

- Đối với các nước đang phát triển (như Việt Nam), các ngân hàng thiếu đa dạng trong kinh doanh các dịch vụ tài chính, các sản phẩm dịch vụ cong nghèo nàn, vì vậy tín dụng được coi là dịch vụ sinh lời chủ yếu và thậm chí gần như duy nhất, đặc biệt đối với các ngân hàng nhỏ. Vì vậy rủi ro tín dụng cao hay thấp sẽ quyết định hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

- Mặt khác, rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một phạm vi nhất định (lợi nhuận kỳ vọng càng cao thì rủi ro tiềm ẩn càng lớn).

- Rủi ro là một yếu tố khách quan cho nên rủi ro không thể loại trừ mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện và tác hại do chúng gây ra.

Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rủi ro tín dụng theo nghĩa xác suất, là khả năng, do đó có thể xảy ra hoặc không xảy ra tổn thất. Điều này có nghĩa là một khoản vay dù chưa quá hạn nhưng vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tổn thất, một ngân hàng có tỷ lệ nợ quá hạn thấp nhưng nguy cơ rủi ro tín dụng sẽ rất cao nếu danh mục đầu tư tín dụng tập trung vào một nhóm khách hàng, ngành hàng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Cách hiểu này sẽ giúp cho hoạt động quản trị rủi ro tín dụng được chủ động trong phòng ngừa, trích lập dự phòng, đảm bảo chống đỡ và bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro.

1.2.2. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng [6], [7],

1.2.2.1. Nguyên nhân khách quan

*** Môi trường tự nhiên:**

Những biến động lớn về thời tiết, khí hậu gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam còn phụ thuộc quá nhiều vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và thủ công nghiệp,...

Điều kiện tự nhiên là yếu tố khó dự báo, nó thường xảy ra bất ngờ với thiệt hại lớn nằm ngoài tầm kiểm soát của con người. Vì vậy

khi có thiên tai, dịch họa xảy ra, khách hàng của ngân hàng sẽ có nguy cơ tổn thất lớn, nguồn thu bị ảnh hưởng...điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng cùng gánh chịu rủi ro với khách hàng của mình. Rủi ro do những diễn biến bất lợi của môi trường tự nhiên là loại rủi ro bất khả kháng và khi nó xảy ra thường đem lại thiệt hại lớn cho các đơn vị kinh doanh và cho các ngân hàng tài trợ.

* Môi trường pháp lý:

* Môi trường kinh tế:

* Môi trường thông tin:

1.2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

* Nguyên nhân từ phía khách hàng vay:

* Nguyên nhân từ phía ngân hàng:

* Nguyên nhân từ phía các bảo đảm tín dụng:

1.2.3. Hậu quả của rủi ro tín dụng [16]

* Đối với nền kinh tế:

Bắt nguồn từ bản chất và chức năng của ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính chuyên huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để cho các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu vay lại. Do đó, thực chất quyền sở hữu những khoản cho vay vẫn là quyền sở hữu của những người gửi tiền vào ngân hàng. Bởi vậy, khi rủi ro tín dụng xảy ra thì không những ngân hàng chịu thiệt mà quyền lợi của người gửi tiền cũng bị ảnh hưởng.

* Đối với ngân hàng:

Rủi ro tín dụng là những thiệt hại, mất mát về mặt tài chính mà ngân hàng phải gánh chịu liên quan tới việc người vay vốn không trả đúng hạn hay không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng. Nói như vậy hàm ý rủi ro tín dụng có ảnh hưởng lớn tới tình hình tài chính của ngân hàng.

Nói tóm lại, rủi ro tín dụng của một ngân hàng xảy ra ở mức độ khác nhau: nhẹ nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi không thu hồi được lãi cho vay, nặng nhất khi ngân hàng không thu được vốn lãi, nợ thất thu với tỷ lệ cao dẫn đến ngân hàng bị lỗ và mất vốn. Nếu tình trạng này kéo dài không khắc phục được, ngân hàng sẽ bị phá

sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

1.3. Quản trị rủi ro tín dụng [2],[3],[5]

1.3.1. Khái niệm

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Đồng thời, phải tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thấp nợ quá hạn, nợ xấu trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM.

1.3.2. Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng [7],[8]

1.3.2.1. Quản lý khách hàng vay vốn

Các ngân hàng thường sử dụng cơ chế sàng lọc để chọn lựa khách hàng tốt cho vay, các tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá khách hàng gồm: tiêu chí tài chính và tiêu chí phi tài chính.

a) Mô hình định tính (truyền thống):

b) Các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng:

1.2.2.2. Quản lý danh mục cho vay

Rủi ro là yếu tố song hành trong hoạt động kinh doanh tín dụng tại ngân hàng, do đó các ngân hàng luôn xây dựng những chính sách hợp lý để kiểm soát rủi ro theo quy định và mức độ cho phép.

Ngân hàng tiến hành phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ trong hạn, nợ cần đặc biệt lưu ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn. Ngân hàng phải thường xuyên kiểm soát danh mục cho vay, đặc biệt là các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra.

1.2.2.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát rủi ro tín dụng là việc ngân hàng sử dụng các phương pháp để đánh giá và quản lý hoạt động tín dụng ngân hàng nhằm hạn chế các rủi ro có thể xảy ra. Hoạt động kiểm soát được thực hiện liên tục và xuyên suốt quá trình cho vay giúp cho ngân hàng có điều kiện theo dõi các khoản cho vay một cách chặt chẽ, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh về tín dụng với các ngân hàng

khác. Một trong những biện pháp ngân hàng thường sử dụng để đánh giá và quản lý các rủi ro tín dụng là thông qua các bộ chỉ tiêu đo lường sau:

a) Nợ quá hạn / Tổng dư nợ:

Đây là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá chất lượng tín dụng.

Tỷ lệ nợ quá hạn = Số dư nợ quá hạn / Tổng dư nợ

Tỷ lệ khách hàng có nợ quá hạn càng thấp càng tốt và ngược lại, nó thể hiện chính sách tín dụng cũng như khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

** Theo khả năng thu hồi:*

Nợ quá hạn có khả năng thu hồi: là những khoản nợ quá hạn nhưng thời gian quá hạn ngắn và ý thức trả nợ của khách hàng được đánh giá là tốt.

Tỷ lệ NQH có khả năng thu hồi = NQH có khả năng thu hồi / Tổng NQH

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi: là mức độ cao hơn của nợ quá hạn có khả năng thu hồi, thông thường là các khoản nợ nhóm 5 - nợ có khả năng mất vốn, gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.

Tỷ lệ NQH không có khả năng thu hồi = Tổng dư nợ nhóm 5 / Tổng dư nợ

Tỷ lệ nợ quá hạn có khả năng thu hồi càng cao, rủi ro càng thấp. Và ngược lại, tỷ lệ nợ quá hạn không có khả năng thu hồi càng cao, rủi ro càng cao.

** Theo mức độ bảo đảm:* gồm NQH có Tài sản đảm bảo và NQH không có tài sản đảm bảo

Tỷ lệ NQH có TSBĐ = NQH có TSBĐ / Tổng NQH

Tỷ lệ NQH không có TSBĐ = NQH không có TSBĐ / Tổng NQH

Đối với một khoản vay, tài sản bảo đảm có ý nghĩa quan trọng. Nó vừa tạo áp lực buộc người vay vốn phải tuân thủ các điều kiện vay vốn, tạo sức ép cho họ sử dụng vốn hiệu quả, trả nợ gốc và lãi đầy đủ. Nó còn là nguồn thu hồi, đảm bảo an toàn cho các khoản vay khi khách hàng không thanh toán các khoản nợ. Tỷ lệ nợ quá hạn có tài sản bảo đảm càng cao thì mức độ rủi ro của ngân hàng càng thấp. Ngược lại, tỷ lệ nợ quá hạn không có tài sản bảo đảm càng cao thì ngân hàng càng chịu nhiều rủi ro.

b) Nợ khó đòi / Tổng NQH:

Đây là chỉ tiêu phản ánh số tiền ngân hàng đã cho vay và khó có khả năng thu hồi

Tỷ lệ nợ khó đòi = Tổng nợ khó đòi / Tổng nợ quá hạn * 100%

1.2.2.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro [9]

Theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 24/4/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc NHNN thì tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ thành 5 nhóm như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm:

Nhóm 2: Nợ cần chú ý bao gồm:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm:

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ bao gồm:

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn bao gồm:

1.2.2.5. Xử lý nợ xấu

1.2.3. Các phương pháp tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel II

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Ngân hàng TMCP Các Doanh Nghiệp Ngoài Quốc Doanh trước đây) được thành lập ngày 12/8/1993. Sau 23 năm hoạt động, VPBank đã nâng vốn điều lệ lên hơn 8.056 tỷ đồng, phát triển mạng lưới lên 208 điểm giao dịch, với đội ngũ trên 12.400 cán bộ nhân viên.

2.1.2. Tầm nhìn - sứ mệnh - Chiến lược Phát triển và Giá trị Cốt lõi của VPBank

Tầm nhìn trên được hiện thực hóa bằng một chiến lược gồm 2 gọng kìm chính:

Tăng trưởng hữu cơ quyết liệt, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và SME, đồng thời khai thác cơ hội trong phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn và tín dụng tiêu dùng.

Xây dựng các hệ thống nền tảng vững chắc về tổ chức, nhân sự, công nghệ, vận hành, v.v.

Hậu thuẫn cho việc triển khai chiến lược nói trên là văn hóa doanh nghiệp của VPBank, được xây dựng và vun đắp dựa trên 6 giá trị cốt lõi:

- Khách hàng là trọng tâm;
- Hiệu quả;
- Tham vọng;
- Phát triển con người;
- Tin cậy;
- Tạo sự khác biệt.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức

2.1.4 Tình hình hoạt động của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

2.1.4.1 Hoạt động về nguồn vốn

Nguồn vốn là nền tảng quan trọng đối với sự phát triển của bất cứ một ngân hàng nào. Đối với ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, bằng nhiều hình thức, thể loại huy động, ngân hàng đã tập trung khai

thác được một lượng vốn lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của ngân hàng. Tình hình hoạt động kinh doanh qua các năm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được thể hiện qua bảng, biểu sau:

Bảng 2.1: Tình hình hoạt động kinh doanh qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tỷ đồng)	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng tài sản	82.818	102.673	121.264	163.241	193.876
Vốn chủ sở hữu	5.996	6.709	7.727	8.980	13.389
Huy động khách hàng + Phát hành giấy tờ có giá	32.009	59.680	88.345	119.163	152.131
Dư nợ cấp tín dụng	39.376	44.965	66.263	95.675	131.463
Trọng đó: Cho vay khách hàng	29.184	36.903	52.474	78.379	116.804
Thu nhập hoạt động thuần	2.515	3.133	5.085	6.271	12.066
Lợi nhuận trước thuế	1.064	949	1.355	1.609	3.096
MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ	2011	2012	2013	2014	2015
ROA	1,12%	0,77%	0,91%	0,88%	1,34%
ROE	14%	11%	14%	15%	21%
Hệ số an toàn CAR	11,90%	12,5%	12,5%	11,3%	12,2%
Số lượng nhân viên	3.548	4.326	6.795	9.501	12.927
Số lượng điểm giao dịch		204	207	209	208
Số lượng Khách hàng hoạt động (nghìn KH)		353	635	1.305	2.088

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

(tỷ đồng)



TỔNG TÀI SẢN

(tỷ đồng)



HUY ĐỘNG KHÁCH HÀNG + GTCG

(tỷ đồng)



CHO VAY KHÁCH HÀNG

(tỷ đồng)



(Nguồn: BCTC hợp nhất VPBank
2015 đã kiểm toán)

Năm 2015 là năm VPBank có tốc độ tăng trưởng mạnh, nhờ có công cuộc chuyển đổi mô hình bán hàng tại chi nhánh, chuẩn hóa sản phẩm và củng cố hệ thống hỗ trợ bán trong các năm trước song song với định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động cả nước, quy mô của VPBank năm 2015 tiếp tục tăng đáng kể so với những năm trước. Cơ cấu bảng cân đối tiếp tục được cải thiện và hướng tới mục tiêu an toàn hiệu quả trong sử dụng vốn. Theo bảng trên cho ta thấy, cuối năm 2015 cho vay đạt 116.804 tỷ đồng tăng 34.425 tỷ đồng so với năm 2014, trong đó cho vay khách hàng vay cá nhân tăng 25.927 tỷ đồng, cho vay khách hàng doanh nghiệp tăng 12.498 tỷ đồng.

Song song với tăng trưởng quy mô, công tác quản trị rủi ro luôn được thường xuyên quan tâm, chú trọng kiểm soát và xử lý nợ xấu. Năm 2015 mô hình các lớp kiểm soát rủi ro tại VPBank tiếp tục được hoàn thiện, khả năng quản trị rủi ro được nâng cao thông qua việc nghiên cứu triển khai các hệ thống công cụ hỗ trợ đo lường tiên tiến để kiểm soát rủi ro. Công tác giám sát rủi ro triển khai rộng đảm bảo các danh mục tài sản với chất lượng tốt.

Kết quả kinh doanh đạt được rất khả quan ở các chỉ số

Bảng 2.2: Bảng kết quả kinh doanh VPBank 2014 - 2015

Chi tiêu	2014	2015	Thay đổi	
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	Tỷ đồng	%
Tổng thu nhập hoạt động thuần	6.271	12.066	5.795	92%
Thu nhập lãi thuần	5.291	10.353	5.062	96%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	607	885	278	46%
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	-90	-290	-201	-123%
Lãi/lỗ từ mua bán chứng khoán	461	73	-388	-84%
Lãi thuần từ hoạt động khác	-7	875	882	N/A
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9	171	162	1.863%
Chi phí hoạt động	3.683	5.692	2.009	55%
Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro	2.588	6.374	3.786	146%
Chi phí dự phòng rủi ro	979	3.278	2.298	235%
Lợi nhuận trước thuế	1.609	3.096	1.488	92%
Chi phí thuế TNDN	355	700	345	97%
Lợi nhuận sau thuế	1.254	2.396	1.142	91%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2015)

2.1.4.2 Hoạt động tín dụng và đầu tư

Cũng như mọi Ngân hàng khác, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cũng thực hiện chức năng chính của mình là đi vay vốn

từ dân cư và các tổ chức kinh tế để cho vay. Điều này có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội đó là tái sản xuất xã hội, còn đối với Ngân hàng, hoạt động cho vay có ý nghĩa sống còn, nó phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận cho Ngân hàng.

Bảng 2.3: Cho vay khách hàng

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	116.166.919	99,46	78.128.770	99,67
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	22.893	0,02	20.925	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	3.522	-	4.679	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	564.143	0,48	216.506	0,28
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	46.770	0,04	7.952	0,01
	116.804.247	100	78.378.832	100

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,00% - 14,00%	3,00% - 14,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,60% - 5,00%	1,70% - 5,50%

(Nguồn: Báo cáo thường niên VPBank 2015)

2.1.3.4 Tình hình cung ứng các dịch vụ khác

2.2. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

2.2.1. Sơ lược về hoạt động tín dụng tại ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Trong giai đoạn này (2012 - 2015), tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là 20%. Mục tiêu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là kiểm soát tốt đồng thời quản lý chất lượng tín dụng, có sự phân loại các khoản nợ để theo dõi các khoản nợ xấu cần xử lý.

Bên cạnh đó tăng trưởng tín dụng đã có những chuyển biến theo hướng tích cực trong việc cơ cấu lại danh mục cho vay như: cho vay theo kỳ hạn (tăng dần nợ trung dài hạn để đảm bảo sự ổn định, vững chắc các khoản vay này), cho vay theo ngành nghề (tập trung vào các ngành trọng điểm của đất nước), cho vay theo thành phần kinh tế (tập trung vào các doanh nghiệp ngoài quốc doanh), cho vay theo TSDB (tăng tỷ lệ cho vay với các khoản vay có tài sản đảm bảo)

2.2.2. Thực trạng về quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

2.2.2.1 Các chính sách quản trị rủi ro tín dụng

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã xây dựng và ban hành chính sách quản lý rủi ro tín dụng với những nội dung cơ bản sau đây:

- Xây dựng hệ thống văn bản chế độ, quy chế, quy trình, thủ tục cấp tín dụng: Xây dựng một hệ thống văn bản quy chế, quy trình đồng bộ, chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật tạo hành lang cho hoạt động tín dụng. Ban hành hướng dẫn đầy đủ, kịp thời các văn bản chế độ có liên quan đến hoạt động tín dụng để áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống văn bản, chế độ, quy chế, quy định liên quan đến hoạt động tín dụng phải được tổ chức nghiên cứu, tập huấn và quán triệt để đảm bảo mọi cán bộ liên quan đến công tác tín dụng đều phải nắm vững văn bản chế độ và thực thi tác nghiệp đầy đủ, chính xác. Thường xuyên bổ sung, hoàn thiện quy trình, quy định cho vay, bảo lãnh và các hướng dẫn khác theo đúng yêu cầu của một hệ thống chuẩn mực. Thường xuyên rà soát các văn bản đã ban hành liên quan đến công tác tín dụng để đảm bảo tính tuân thủ trong ban hành văn bản, tính hiệu lực cũng như sự phù hợp so với thực tế và sự phù hợp về nội dung giữa các văn bản đang còn hiệu lực.

- Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp:

- + Xây dựng cơ chế phân cấp, ủy quyền trong phê duyệt tín dụng được thực hiện theo nguyên tắc: Tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng, đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả; Xác định quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cấp điều hành trong hoạt động tín dụng, tuân thủ quy trình xét duyệt tín dụng từ khâu xét duyệt tín dụng đến khâu kiểm soát; Phù hợp với đặc điểm tổ chức, quy mô, điều kiện, khả năng và đặc điểm hoạt động của từng đơn vị; Phù hợp mức độ phức tạp của đối tượng cho vay, loại rủi ro tín dụng, thời hạn cấp tín dụng, mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng trên cùng một địa bàn.

- + Xác định thị trường và các lĩnh vực cho vay của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng: Ngân hàng xem xét, quyết định lựa chọn các đối tượng tín dụng trong từng giai đoạn để tập trung mở rộng tín dụng theo các tiêu chí: theo ngành hoặc sản phẩm mũi nhọn; theo vùng; theo đối tượng khách hàng; theo loại tín dụng, sản phẩm tín dụng.

+ Xây dựng các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng: Căn cứ vào các quy định của pháp luật và định hướng của Ngân hàng Nhà nước, tùy thuộc vào chiến lược kinh doanh của Ngân hàng xem xét và quyết định các giới hạn an toàn như: Giới hạn tín dụng cho toàn hệ thống; Giới hạn tín dụng cho các ngành, sản phẩm; Giới hạn tín dụng đối với khách hàng; Giới hạn tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn.

+ Xây dựng chính sách khách hàng trong hoạt động tín dụng: Căn cứ trên cơ sở phân loại khách hàng theo các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính mà ngân hàng có những chính sách cụ thể áp dụng đối với từng nhóm khách hàng và khách hàng.

+ Tài sản bảo đảm tiền vay: các quy định về bảo đảm tiền vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

- Xây dựng hệ thống các công cụ đo lường và định dạng rủi ro tín dụng: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tiến hành phân loại khách hàng và phân loại khoản vay từ đó xây dựng các công cụ và mô hình đo lường rủi ro của hoạt động tín dụng phù hợp với hoạt động của Ngân hàng.

- Quản lý, giám sát danh mục cho vay: định hướng các hoạt động tín dụng của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là xây dựng được một danh mục cho vay an toàn, hiệu quả, vốn cho vay được phân bổ hợp lý. Căn cứ vào tình hình kinh tế và kế hoạch phát triển tín dụng hàng năm ngân hàng đề ra và thường xuyên theo dõi giám sát giới hạn dư nợ của từng khoản mục trong danh mục cho vay.

- Trích lập quỹ dự phòng rủi ro: việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro được ngân hàng thực hiện theo đúng quy định của NHNN trong thời kỳ.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản trị rủi ro tín dụng: ngân hàng nghiên cứu áp dụng phần mềm hỗ trợ quản lý cảnh báo rủi ro làm cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, rõ ràng, chính xác và thường xuyên cập nhật, nhằm giúp các cấp lãnh đạo quản trị có hiệu quả hoạt động tín dụng, hạn chế tổn thất do tình trạng thiếu thông tin.

2.2.2.2 Tổ chức thực hiện

* Tại Hội sở chính:

a. Ủy ban tín dụng: có trách nhiệm báo cáo lên Hội đồng Quản trị tất cả các vấn đề trọng yếu liên quan đến các loại rủi ro.

b. Khối Quản lý rủi ro:

c. Phòng pháp chế:

d. Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ:

e. Khối KHCN, KHDN:

f. Phòng Tài chính - Kế toán:

g. Khối Công nghệ thông tin:

* Tại Chi nhánh, Sở Giao dịch:

a. Giám đốc Chi nhánh/ Sở Giao dịch

b. Cán bộ tác nghiệp:

2.2.2.3 Quản lý khách hàng vay vốn

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của từng khách hàng: kết hợp với phương pháp chuyên gia và thống kê để xếp hạng khách hàng. Phương pháp chấm điểm trong hệ thống này của Việt Nam Thịnh Vượng cũng rất phổ biến, được các tổ chức quốc tế như Moody's, S&P... sử dụng, theo đó việc xếp hạng khách hàng được thực hiện thông qua việc chấm điểm một bộ các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được xây dựng cho các khách hàng là TCTD, tổ chức kinh tế và khách hàng cá nhân theo mô hình sau:

2.2.2.4 Quản lý danh mục cho vay

. Hoạt động này được phân tích theo các nội dung sau:

* Danh mục cho vay theo kỳ hạn:

Từ cuối năm 2012 đến năm 2015 tỷ lệ dư nợ trung dài hạn tăng ổn định (từ 59,9% đến 63,31%) tương đương với mức tăng gần 2.954 tỷ đồng, điều này giúp cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày càng có nhiều điều kiện để phát triển chiều sâu, đáp ứng được nhu cầu vay vốn trung dài hạn trên địa bàn, và nguồn vốn vay này thường được sử dụng để đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị... thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ, vững chắc, góp phần nâng cao hiệu quả vốn tín dụng của Ngân hàng, tạo ra nguồn thu nhập ổn định. Dư nợ ngắn hạn cũng tương đối ổn định (chiếm bình quân khoảng 36,77%) tổng dư nợ.

Bảng 2.4: Danh mục cho vay theo kỳ hạn*Đơn vị: tỷ đồng***10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	32.497.945	24.914.040
Nợ trung hạn	56.545.821	37.350.268
Nợ dài hạn	27.760.481	16.114.524
	116.804.247	78.378.832

* Danh mục cho vay theo ngành nghề kinh tế:

* Danh mục cho vay theo thành phần kinh tế:

2.2.2.5 Kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng

- Mức ủy quyền phán quyết tín dụng đối với một khách hàng của Ngân hàng

Trong công tác quản lý tín dụng hàng năm, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng thực hiện xác định giới hạn tín dụng cho từng khách hàng. Việc xác định giới hạn tín dụng làm căn cứ cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng lập kế hoạch tiếp cận khách hàng đồng thời cũng là cơ sở để quản lý rủi ro:

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng rất coi trọng việc giám sát khoản vay từ trước, trong và sau khi cho vay. Việc kiểm tra và giám sát khoản vay được thực hiện thông qua phương án quản lý tiền vay, quản lý nguồn thu. Cán bộ tín dụng chủ động xây dựng phương án quản lý, kiểm tra giám sát tiền vay, nguồn thu để đảm bảo an toàn vốn vay, thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi vay đúng hạn. Đồng thời, còn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của khách hàng.

* Giám sát trước khi cho vay:

* Giám sát trong thời gian cho vay:

* Giám sát sau khi cho vay:

2.2.2.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

* Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng:

2.2.2.7 Các hoạt động khác

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá của Ngân hàng. Chính sách nhân sự của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực trở thành một ưu thế

cạnh tranh hàng đầu. Chính sách nhân sự của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là đặt mối quan hệ giữa Ngân hàng và nhân viên là trung tâm của chính sách. Do đó, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng rất chú trọng tới yếu tố này, từ tuyển dụng đầu vào, đào tạo, chính sách lương thưởng đến môi trường làm việc.

* Chính sách tuyển dụng:

* Chính sách lương - thưởng:

* Chính sách đào tạo và phát triển:

* Nâng cao phẩm chất đạo đức cán bộ:

2.3. Đánh giá về thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

2.3.1 Những ưu điểm trong hoạt động quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Trong thời gian qua, hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã đạt được những kết quả đáng kể. Cụ thể:

Dư nợ cho vay tăng trưởng ở mức cao, quản lý rủi ro tốt và kinh doanh hiệu quả, trong đó ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng. Mặc dù chịu áp lực cạnh tranh khá lớn trên thị trường nhưng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao cả về huy động vốn và cấp tín dụng. Ngân hàng đã tận dụng hệ thống giao dịch ngân hàng trực tuyến và danh mục sản phẩm huy động và cho vay phong phú, đa dạng của mình để tập trung thực thi chiến lược thâm nhập thị trường tại hai địa bàn trọng yếu là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, cùng với chiến lược phát triển thị trường tại các vùng kinh tế phát triển.

2.3.2 Những tồn tại trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung và hiệu quả hoạt động tín dụng nói riêng.

* Việc tuân thủ chính sách tín dụng chưa triệt để:

* Chất lượng thông tin trong phân tích tín dụng còn kém:

* Bộ phận kiểm toán nội bộ chưa phát huy hết vai trò:

* Quy trình nghiệp vụ tín dụng phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của cán bộ tín dụng:

* Công tác giám sát sau khi cho vay chưa hiệu quả:

2.3.3 Nguyên nhân của những tổn tại trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Bên cạnh đó, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cũng gặp phải sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường ngân hàng. Ngoài các ngân hàng thương mại quốc doanh, các ngân hàng thương mại cổ phần, liên doanh còn có rất nhiều quỹ tín dụng, các tổ chức tài chính tham gia vào hoạt động tín dụng làm cho thị phần khách hàng ngày càng thu nhỏ, nếu quy trình tín dụng quá chặt chẽ, mất thời gian sẽ mất đi nhiều khách hàng tiềm năng nhưng ngược lại sẽ gây ra những rủi ro tín dụng tiềm ẩn cho ngân hàng.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

3.1 Cơ hội và thách thức của VPBank trong thời kỳ hội nhập Việt Nam Thịnh Vượng sẽ là ngân hàng hiện đại hàng đầu

VPBank phần đầu trở thành một tập đoàn dịch vụ tài chính - ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam. Đồng thời, với tôn chỉ hoạt động: An toàn trước, hiệu quả sau, chiến lược kinh doanh của VPBank là hướng tới khách hàng, lấy khách hàng làm trọng tâm bằng cách luôn đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phong phú của khách hàng và thị trường.

Hướng đến phát triển dịch vụ ngân hàng tiên tiến

Một cuộc cạnh tranh gay gắt về thị phần, thu hút nhân tài, mở rộng mạng lưới chi nhánh và chạy đua công nghệ là không thể tránh khỏi. Chính vì vậy, VPBank đã chủ động trong vấn đề nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cùng với đầu tư công nghệ hiện đại ngay từ ngày đầu thành lập ban trụ bị do VPbank xác định đây là 2 vấn đề cốt lõi đối với sự thành bại của một ngân hàng hiện nay.

3.2. Định hướng phòng ngừa rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của VPBank

3.2.1 Nhóm giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng

Xây dựng chính sách cho vay thích hợp, đồng thời thực tuân thủ nghiêm ngặt quy trình cho vay

* Xây dựng chính sách cho vay thích hợp:

Thành lập bộ phận nghiên cứu, phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô và mở rộng mạng lưới ngân hàng

3.2.2 Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ ngân hàng

3.3 Tổ chức bộ phận quản lý rủi ro chuyên việt

3.3.1 Nâng cao trình độ của cán bộ

3.3.2 Quản trị thông tin tín dụng và cải cách bộ máy tín dụng

Trong công tác tín dụng, thông tin là yếu tố đóng vai trò quyết định giúp cho Ngân hàng ra quyết định có đầu tư hay không. Các thông tin từ phía khách hàng cung cấp nhiều khi lại thiếu đầy đủ, chính xác, do vậy cán bộ tín dụng không thể chỉ dựa vào các luồng thông tin do khách hàng cung cấp trong dự án mà cần phải nắm bắt, xử lý các thông tin về mọi vấn đề liên quan đến phương án, dự án từ nhiều nguồn khác nhau. Mặt khác, tổ chức lưu trữ, thu thập các thông tin về khách hàng, thông tin thị trường, thông tin công nghệ, xây dựng hệ thống cung cấp thông tin chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng,... dựa trên việc sử dụng các phần mềm tin học. Đây sẽ là căn cứ để đánh giá chính xác hơn về khách hàng vay vốn và nâng cao khả năng, tốc độ xử lý, ra quyết định cho vay và đầu tư.

Cải cách bộ máy tín dụng hoạt động theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro tín dụng. Tách các chức năng tiếp thị, quan hệ khách hàng, thẩm định rủi ro độc lập, quyết định tín dụng và quản lý nợ cùng với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, đảm bảo tính độc lập, khách quan. Thực hiện sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên của cán bộ các cấp liên quan tới cấp tín dụng và bộ phận kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập.

Để nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh của hoạt động tín dụng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề không đơn giản, không chỉ đối với bản thân các NHTM mà còn liên quan tới hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, thực hiện giám sát an toàn hoạt động ngân hàng, theo hướng minh bạch, hiện đại và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tác giả chỉ xin nêu một số giải pháp về hoạt động tín dụng để các NHTM có thể khai thác tốt nhất lợi thế so sánh của mình trước các đối thủ Ngân hàng nước ngoài khi chúng ta thực hiện các cam kết mở cửa thị trường ngân hàng./.

3.3.3 Nhóm giải pháp xử lý rủi ro tín dụng

3.4 Một số kiến nghị

3.4.1 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

Tuy nhiên, với những rủi ro tín dụng ngân hàng luôn tiềm ẩn dù khách hay chủ quan, cũng xin nêu dưới đây một số kiến nghị sau:

Nâng cao chất lượng quản lý, điều hành

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát

Nâng cao chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)

3.4.2 Kiến nghị đối với Chính phủ

3.4.3 Kiến nghị với ban ngành có liên quan

Việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường tài chính và dịch vụ ngân hàng làm cho môi trường cạnh tranh trên thị trường tài chính nước ta ngày càng trở nên gay gắt, rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG vì thế cũng tăng lên. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan giám sát là làm thế nào để thị trường tài chính hoạt động ổn định và phát triển bền vững, bảo vệ tốt quyền lợi người gửi tiền và nhà đầu tư. Để làm được điều đó cần xử lý tốt một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, xây dựng Luật Giám sát, Luật BHTG đồng bộ với Luật NHNN, Luật các TCTD, Luật kinh doanh chứng khoán, Luật kinh doanh bảo hiểm để hoạt động giám sát được thực thi theo luật; đồng thời để giám sát hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính thì tổ chức BHTG cần có vai trò độc lập với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thứ hai, xây dựng hệ thống tiêu chí giám sát đảm bảo cho hoạt động giám sát tài chính, ngân hàng có hiệu quả và thống nhất; xây dựng hệ thống cảnh báo và hệ thống thông tin quản lý để kịp thời chấn chỉnh hoạt động của các định chế tài chính.

Thứ ba, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đủ mạnh để hỗ trợ toàn diện hoạt động giám sát, đặc biệt là phần mềm giám sát phân tích số liệu, đánh giá hoạt động của các định chế tài chính phục vụ cho việc cảnh báo sớm của các cơ quan giám sát; xây dựng kho dữ liệu để các cơ quan giám sát khai thác chung nhằm đảm bảo thống nhất và không gây phiền hà cho các cơ quan chịu sự giám sát.

Thứ tư, tăng cường cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan giám sát về phân công nhiệm vụ giám sát cụ thể theo từng lĩnh vực, chuyên ngành; việc trao đổi, cung cấp thông tin, sử dụng kết quả giám sát của các cơ quan giám sát; công tác đào tạo cán bộ nghiệp vụ... nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót trong việc giám sát hoạt động tài chính - ngân hàng.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện ngày nay, ngành ngân hàng đã và đang là một cầu nối giúp chúng ta chủ động, củng cố và nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Đồng thời, hoạt động ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh ẩn chứa nhiều rủi ro, nhất là rủi ro tín dụng và những rủi ro này gây nên sự bất định không mong đợi đối với các NHTM, và có thể gây nên sự đổ vỡ dẫn đến phá sản gây thiệt hại cho nền kinh tế. Quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quản trị điều hành của các NHTM, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với các thông lệ quốc tế và phát triển bền vững.

Thông qua việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, luận văn đã hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM nói chung, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nói riêng.

- Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng qua các năm, đánh giá những thành tích cũng như những tồn tại trong công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, phân tích nguyên nhân của những tồn tại này.

- Đưa ra các giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, cùng một số kiến nghị với Chính Phủ, Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nhằm tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đã cung cấp cho em những kiến thức vô cùng quý báu và bổ ích trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại trường Học Viện Bru Chính Viễn Thông. Đặc biệt, em xin trân trọng và biết ơn sự giúp đỡ, đóng góp, hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình, chu đáo của TS.Nguyễn Xuân Vinh trong quá trình hoàn thành khóa luận này.